ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II – SỐ 1

Exercise 1: Điền vào chỗ trống từ cho sẵn và thời gian tương ứng với đồng hồ

What time do you.....?

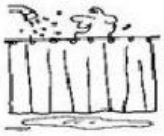
eat breakfast	get up	go to bed
go to school	go home	take a shower

1. What time do you …….?




I …… at …… o' clock.

2. What time do you ……..?




I …….. at half past …….. .

3. What time do you ……..?




I …… at …….. .

4. What time do you ……..?




I …… at …… .

5. What time do you ……..?




I …… at ……

6. What time do you ……..?




I …… at nine o'clock.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2: Điền từ để hỏi WHAT, WHAT TIME, WHEN, WHERE, HOW MUCH thích hợp vào chỗ trống

1. _____ is Tet holiday?
2. _____ time is this?
3. _____ is this T-shirt?
4. _____ does your mother do?
5. _____ do they look like?
6. _____ are those pens?
7. _____ is her phone number?
8. _____ is your school?
9. _____ animal do you want to see?
10. _____ is your birthday?

Exercise 3: Chọn đáp án đúng

1. Let's _____ to the bookshop.

A. going B. go C. to go D. went

2. I have lunch _____ twelve o'clock.

A. at B. to C. with D. for

3. What _____ her brother do?

A. do B. did C. is D. does

4. He is _____ engineer.

A. the B. X C. a D. an

5. How _____ is this dress?

A. much B. many C. lot of D. some

6. Would you like _____ milk?

A. many B. X C. some D. any

7. What is your phone _____?

A. mobile B. number C. home D. way

8. I am going _____ my grandparents this summer.

VIETJACK.COM

LIVEWORKSHEETS

A. visiting B. visit C. visits D. to visit

Exercise 4: Chọn từ khác loại

1. A. snake B. dog C. teacher D. kangaroo
2. A. second B. thirteen C. eight D. twelve
3. A. cheap B. much C. expensive D. long
4. A. toy store B. bakery C. hospital D. near

Exercise 5: Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. to/ animal/ you/ What/ see/ do/ want?

_____?

2. do/ I/ seven/ homework/ p.m./ at/ my.

_____.

3. some/ like/ coffee/ you/ Would?

_____?

4. is/ or/ What/ shirt/ this/ cheaper/ hat/ that?

_____?

5. in/ works/ My/ an/ office/ mother.

_____.

6. and/ teacher/ tall/ My/ is/ handsome.

_____.

7. can't/ I/ because/ go/ busy/ I'm.

_____.

8. day/ is/ When/ children's/ the?

_____

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II – SỐ 2

Exercise 1: Chọn từ khác loại

1. A. visit B. wear C. join D. luck
2. A. fatter B. thinner C. teacher D. bigger
3. A. eat B. fish C. chicken D. beef
4. A. singer B. hospital C. engineer D. farmer

LIVEWORKSHEETS

VIETJACK.COM

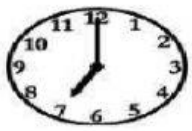
Exercise 2: Nhìn vào đồng hồ và viết giờ tương ứng



1. half past 12



2. _____



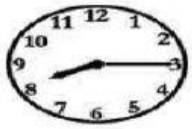
3. _____



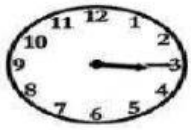
4. _____



5. _____



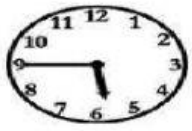
6. _____



7. _____



8. _____



9. _____

Exercise 3: Chọn đáp án đúng

1. My father is _____ pilot.
A. a B. an C. the D. X
2. Would you like _____ tea?
A. many B. much C. some D. little
3. – _____ time is it? – It's one o'clock.
A. What B. When C. Who D. How
4. – What does he _____ like? – He's tall.
A. look B. do C. see D. have
5. My birthday is _____ November 1st.
A. in B. at C. on D. of
6. – What are you doing, Linda? – I'm _____ an email.
A. reading B. listening C. writing D. speaking
7. He watches TV _____ half past seven.
A. to B. on C. with D. at
8. He often _____ his teeth after having breakfast.
A. has B. brushes C. washes D. eats

Exercise 4: Sắp xếp các chữ sau thành câu hoàn chỉnh

1. your/ work/ brother/ Where/ does?

_____

LIVEWORKSHEETS

2. 6 o'clock/ get/ I/ up/ always/ at.

_____.

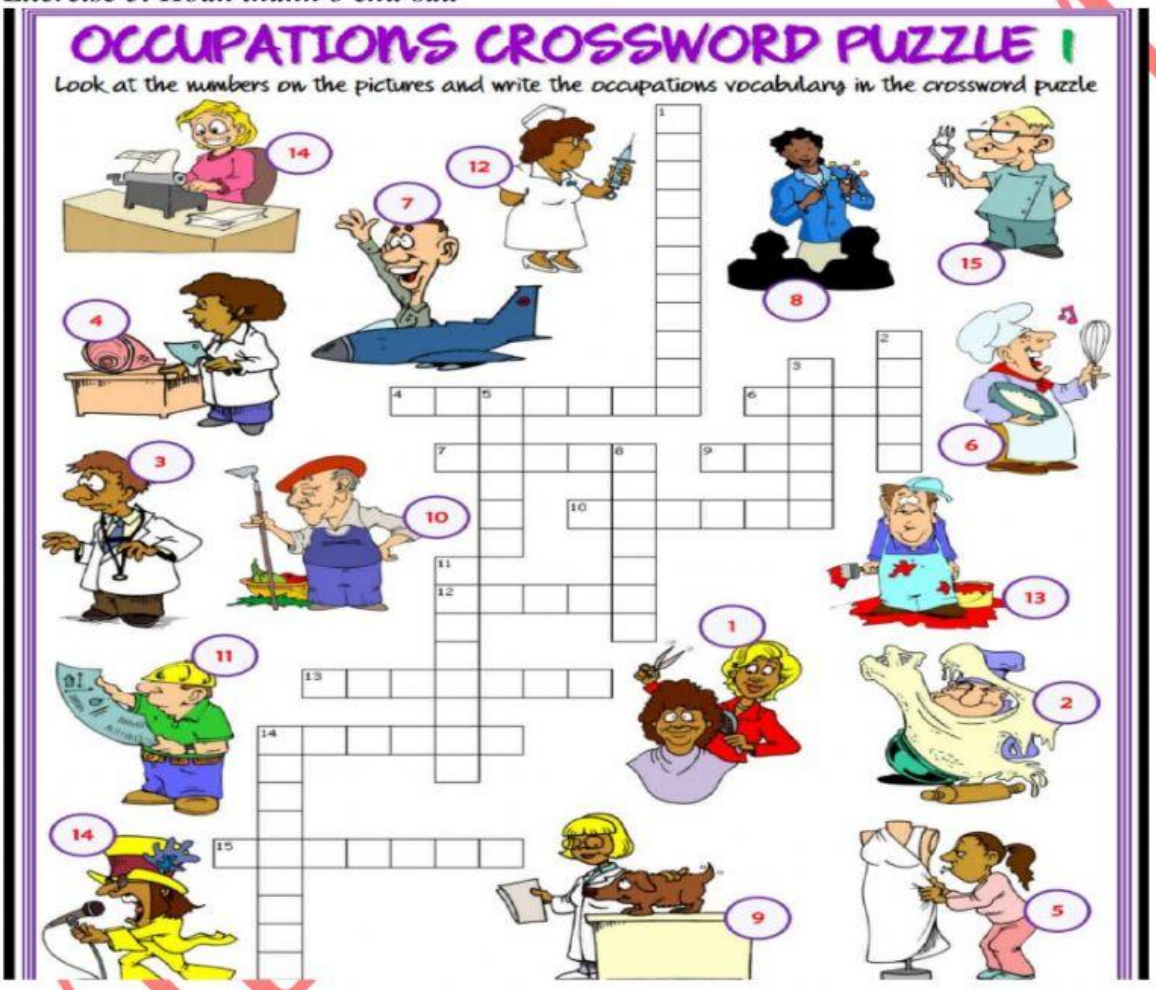
3. you/ Do/ playing/ like/ football?

_____?

4. than/ brother/ dad/ my/ my/ is/ taller.

_____.

Exercise 5: Hoàn thành ô chữ sau



ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ SỐ 3

Exercise 1: Chọn từ khác loại

1. A. clock	B. seven	C. ten	D. eight
2. A. writer	B. time	C. singer	D. student
3. A. when	B. bread	C. how	D. why
4. A. like	B. kind	C. friendly	D. tall

LIVEWORKSHEETS

Exercise 2: Điền vào chỗ trống

At	*for*	*What*	*Would*	*have*	*and*	*a*	*on*

1. _____ does an alien look like?
2. It's time _____ lunch.
3. My mother is _____ nurse.
4. She is cheerful _____ athletic.
5. _____ you like some beef?
6. I get up _____ five o'clock.
7. I _____ History on Monday.
8. What do you do _____ your birthday?

Exercise 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh

1. because/ Tet/ I/ new clothes/ can/ love/ wear.

_____.

2. like/ What/ his/ does/ look/ brother?

_____?

3. What/ it/ time/ is?

_____?

4. more/ My sister/ than/ me/ beautiful/ is.

_____.

5. You/ Would/ some/ like/ coffee?

_____?

Exercise 4: Nối cột A với cột B

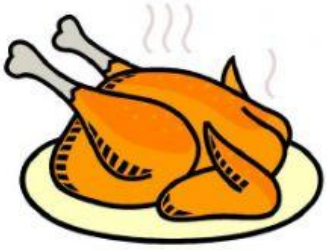
A	B
1. When is Children's day?	a. No, thanks.
2. What time do you go to school?	b. She is a teacher.
3. Do you have Math on Tuesday?	c. It's on June 1st.
4. Would you like some cakes?	d. Yes, he is.
5. What does Pepper do?	e. My name is Alexa.
6. What is your name?	f. No, I don't.
7. Does he like meat?	g. Yes, he does.
8. Is Peter tall?	h. I go to school at 7.

VIETJACK.COM

LIVEWORKSHEETS

1. _____	2. _____	3. _____	4. _____
5. _____	6. _____	7. _____	8. _____

Exercise 5: Điền từ thích hợp tương ứng với tranh



1. _____



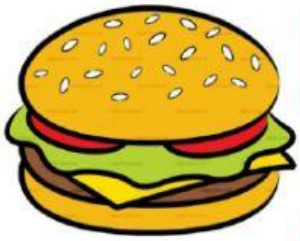
2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II SỐ 4

Exercise 1: Chọn từ khác loại

1. A. Old	B. Short	C. Teacher	D. Beautiful
2. A. Friendly	B. Lovely	C. Happily	D. Pretty
3. A. Thick	B. Than	C. Thin	D. Slim
4. A. Childhood	B. Footballer	C. Engineer	D. Writer

Exercise 2: Dịch các câu sau sang tiếng Anh

1. Bạn có muốn uống một chút nước chanh không?

_____?

LIVEWORKSHEETS

2. Anh trai của tôi là một kỹ sư.

_____.

Exercise 3: Đọc đoạn văn trả lời câu hỏi

Hi. I'm Lily. Look at this picture. I'll tell you about my family. There are 4 people in my family. This is my parents. My father is taller than my mother. He is a driver and my mother is a housewife. This is my sister, Linda. She is eleven years old. She is older than me. She is slim but very sporty. She like playing football. She is lovely and cheerful. The smallest girl is me. I love family.

1. How many people are there in her family?

_____.

2. Is her father tall?

_____.

3. What is her sister's name?

_____.

4. What does her sister look like?

_____.

Exercise 4: Chọn đáp án đúng

1. I _____ to school late yesterday.

A. went B. go C. goes D. going

2. His brother is _____ musician.

A. a B. an C. the D. X

3. Please tell me what time do you _____ your homework?

A. get B. go C. have D. do

4. - What is their _____ drink? - They like chicken.

A. favourite B. cheerful C. kind D. tall

5. My sister often _____ to music in her free time.

A. cooks B. listens C. reads D. goes

6. Her birthday is _____ February 25th.

A. at B. in C. on D. for

VIETJACK.COM

LIVEWORKSHEETS

7. People use _____ to see the time.

A. cars B. televisions C. news D. clocks

8. My teacher is tall _____ thin.

A. but B. for C. and D. or

Exercise 5: Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. like/ mother/ what/ your/ does/ look/?

_____

2. me/ brother/ is/ older/ my/ than/.

_____

3. what/ grandparents/ do/ like/ your/ look/?

_____

4. are/ their/ house/ decorating/ they/.

_____

ĐỀ THI HỌC KỲ II SỐ 1

Question 1: Tìm từ khác loại

1. A. chicken B. noodle C. camera D. rice
2. A. family B. shoes C. skirt D. jeans
3. A. elephant B. favourite C. giraffe D. tiger
4. A. bakery B. school C. hotel D. breakfast

Question 2: Nhìn tranh và hoàn thành các từ còn thiếu



1. h_ _ _r_



2. _o_p_ _ _l



3. m_s_ _i_ _

VIETJACK.COM

LIVEWORKSHEETS